

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ
VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HÀ NỘI



Hà Nội, tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

CHƯƠNG I PHẦN MỞ ĐẦU	4
CHƯƠNG II ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	4
Điều 1. Giải thích thuật ngữ và viết tắt	4
CHƯƠNG III TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ QUY ĐỊNH CHUNG CỦA CÔNG TY	5
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở và thời hạn hoạt động của Công ty	5
Điều 3. Điều kiện đề cử/ứng cử thành viên HĐQT, BKS	6
Điều 4. Nguyên tắc xác định kết quả bầu cử thành viên HĐQT, BKS	6
CHƯƠNG IV MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	7
Điều 5. Mục tiêu hoạt động của Công ty	7
Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	8
CHƯƠNG V VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU	8
Điều 7. Vốn điều lệ công ty cổ phần	8
Điều 8. Cơ cấu cổ đông	9
Điều 9. Chứng nhận cổ phiếu	9
Điều 10. Chứng chỉ chứng khoán khác	9
Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần – Thừa kế cổ phần	9
Điều 12. Thu hồi cổ phần	9
Điều 13. Mua lại cổ phần, thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại	10
Điều 14. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	10
CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	10
Điều 15. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	10
Điều 16. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	10
Điều 17. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty	10
Điều 18. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	11
CHƯƠNG VII CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	11
Điều 19. Cổ đông sáng lập công ty	11
Điều 20.: Quyền của cổ đông	11
Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông	12
Điều 22. Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 23. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 24. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 26. Mời họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 27. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 29. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	16
Điều 30. Điều kiện đề nghị quyết được thông qua tại ĐHĐCĐ	17
Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ	17
Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	19
CHƯƠNG VIII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	19
Điều 34. Hội đồng quản trị	19
Điều 35. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	20
Điều 36. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT	21
Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị	21

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị	22
Điều 39. Biên bản họp hội đồng quản trị	23
Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	23
Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT	23
CHƯƠNG IX TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY	24
Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý	24
Điều 43. Cán bộ quản lý khác	24
Điều 44. Tổng Giám đốc	24
Điều 45. Thư ký Công ty	25
CHƯƠNG X BAN KIỂM SOÁT	25
Điều 46. Ban kiểm soát	25
Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát	25
Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	25
Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của ban kiểm soát	26
Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên ban kiểm soát	26
Điều 51. Miễn nhiệm, bãi nhiệm kiểm soát viên	27
CHƯƠNG XI CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG, HƯỞNG CHO HĐQT, BKS, NGƯỜI QUẢN LÝ	27
Điều 52. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	27
Điều 53. Công khai các lợi ích liên quan	28
Điều 54. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	28
CHƯƠNG XII NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC	29
Điều 55: Trách nhiệm căn trọng	29
Điều 56: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	29
Điều 57: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	29
CHƯƠNG XIII QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	30
Điều 58: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	30
CHƯƠNG XIV NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	30
Điều 59: Người lao động và công đoàn	30
CHƯƠNG XV PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	30
Điều 60: Phân phối lợi nhuận	30
CHƯƠNG XVI TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	31
Điều 61: Tài khoản ngân hàng	31
Điều 62: Năm tài chính	31
Điều 63: Chế độ kế toán	31
CHƯƠNG XVII KIỂM TOÁN CÔNG TY	32
Điều 64: Kiểm toán	32
CHƯƠNG XVIII CON DẤU	32
Điều 65: Con dấu của Công ty	32
CHƯƠNG XIX CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	32
Điều 66: Các trường hợp và điều kiện chấm dứt, giải thể hoạt động DN	32
Điều 67: Thành lập ban thanh lý	33
Điều 68: Thủ tục giải thể Doanh nghiệp	33
Điều 69: Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể	34
Điều 70: Phá sản Doanh nghiệp	34
CHƯƠNG XX GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	34

Điều 71: Giải quyết tranh chấp nội bộ	34
CHƯƠNG XXI BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	35
Điều 72: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	35
CHƯƠNG XXII HIỆU LỰC THI HÀNH	35
Điều 73: Hiệu lực thi hành.....	35

DỰ THẢO

CHƯƠNG I PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội (sau đây được gọi là Công ty). Công ty được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung thông qua theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào **ngày 23 tháng 12 năm 2016**.

Căn cứ:

Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;

Thông tư số 196/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần; Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ. Luật Kế toán ngày 17/6/2003;

Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá về thẩm định;

Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án chuyển đổi Trung tâm tư vấn dịch vụ thẩm định giá và bán đấu giá tài sản trực thuộc Sở Tài chính sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần;

Công văn số 4101/UBND-KT ngày 17/6/2015 của UBND thành phố Hà Nội v/v thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội;

Công văn số 98/BC-CT ngày 25/01/2016 của Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội v/v kết quả thoái vốn nhà nước tham gia trong Công ty VFS;

Công văn số 121/2016/BVSC-TV ngày 27/01/2016 của Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt v/v báo cáo việc chuyển tiền bán đấu giá cổ phần thoái vốn nhà nước tại Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà nội;

Công văn số 1472/STC-TCĐN ngày 21/3/2016 của Sở Tài chính v/v chuyển giao cổ phần nhà nước tại CTCP Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà nội

CHƯƠNG II ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ và viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

"Vốn điều lệ" là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

"Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014

"Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) lần đầu;

"Cán bộ quản lý" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Các vị trí còn lại trong Công ty do Tổng Giám đốc bổ nhiệm;

"Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;

"Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết;

"Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

"Công ty" là Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội;

"Cổ phần": Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau được gọi là cổ phần

"Cổ phần phổ thông": có nghĩa là một đơn vị vốn điều lệ của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng và cho phép người nắm giữ có các quyền theo quy định của Điều lệ này;

"Cổ phần ưu đãi": là các loại cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp;

"Cổ tức": là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

"Cổ đông" là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty.

"Cổ phiếu": là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hay một số cổ phần của Công ty.

Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp hoặc Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

2. Viết tắt:

- VFS: Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT: Hội đồng quản trị
- BKS: Ban kiểm soát
- TGD: Tổng Giám đốc
- BTGD: Ban Tổng Giám đốc
- TCKT: Tài chính Kế toán
- NLĐ: Người lao động
- HĐLĐ: Hợp đồng lao động
- TSCĐ: Tài sản cố định
- TSLĐ: Tài sản lưu động
- UBND: Ủy ban Nhân dân
- TPHN: Thành phố Hà Nội
- BHXH: Bảo hiểm xã hội
- CP: Cổ phần
- DN: Doanh nghiệp
- HĐKD: Hoạt động kinh doanh
- KSV: Kiểm soát viên

CHƯƠNG III

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ QUY ĐỊNH CHUNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở và thời hạn hoạt động của Công ty

Tên Công ty

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HÀ NỘI

- Tên tiếng Anh: HA NOI VALUATION AND FINANCIAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: VFS ., JSC
- Biểu tượng (Logo):



- Trụ sở chính: Số nhà 37 phố Lý Thường Kiệt – phường Hàng Bài – quận Hoàn Kiếm – Thành phố Hà Nội – Việt Nam
- Điện thoại giao dịch: (04).9.368.428
- Fax: (04).9.368.423
- Email: vfs@thamdinhqiahanoi.com.vn
- Website: Thamdinhqiahanoi.com.vn

Hình thức doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Dịch vụ Thẩm định giá và bán đấu giá tài sản sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hạch toán độc lập, sử dụng con dấu riêng, độc lập về tài sản và được phép mở tài khoản giao dịch tại các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Có Điều lệ tổ chức và hoạt động riêng được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp cho phép.

Thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn. Việc giải thể trước thời hạn phải được ĐHCĐ quyết định và tuân thủ đúng quy định của pháp luật

Điều 3. Điều kiện đề cử/ứng cử thành viên HĐQT, BKS

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Trường hợp không đủ số lượng cần thiết thì HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên.

Điều 4. Nguyên tắc xác định kết quả bầu cử thành viên HĐQT, BKS

Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

CHƯƠNG IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH

VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 5. Mục tiêu hoạt động của Công ty

5.1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đấu giá các hàng hóa, tài sản, bất động sản, cổ phần;	4610
2	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Thẩm định giá hàng hóa, tài sản, máy móc thiết bị (bao gồm cả đánh giá chất lượng của tài sản); thẩm định thương hiệu; thẩm định giá trị bất động sản (bao gồm cả đánh giá chất lượng nhà cửa, vật kiến trúc); thẩm định giá trị đất đai; Thẩm định giá trị doanh nghiệp; Thẩm định quyết toán dự án đầu tư, công trình xây dựng cơ bản; Thẩm định phương án đền bù giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất phục vụ các dự án; Tư vấn về giá cho các tổ chức và cá nhân có nhu cầu; Dịch vụ mua, bán chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức cá nhân;	6499
3	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, Dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
4	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh lưu trú du lịch; Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch; Kinh doanh dịch vụ du lịch khác; Dịch vụ về phương tiện đi lại	7920

5	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ về kinh tế, thị trường, giá cả, kinh tế tài chính theo quy định của pháp luật (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);	8559
6	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng xây dựng công trình; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	7110

5.2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

Huy động và sử dụng các nguồn lực để tổ chức sản xuất có hiệu quả nhằm tối đa hóa lợi nhuận, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần cho NLĐ, bảo đảm lợi ích tối đa cho các cổ đông;

Hoàn thành mọi nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, góp phần xây dựng, phát triển đất nước.

Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

6.1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

6.2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được ĐHĐCĐ thông qua.

CHƯƠNG V VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn điều lệ công ty cổ phần

7.1. Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 150.000 cổ phần (Một trăm năm mươi nghìn cổ phần) với mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ (mười nghìn đồng).

7.2. Thời hạn cam kết góp đủ vốn: 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

7.3. ĐHĐCĐ Công ty quyết định tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty theo quy định của pháp luật.

7.4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

7.5. Cổ phần phổ thông phát hành thêm phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác theo quy định của pháp luật.

7.6. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

7.7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông của Công ty được quản lý chi tiết theo sổ cổ đông của công ty.

Điều 9. Chứng nhận cổ phiếu

9.1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số CP và loại CP sở hữu.

9.2. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật DN. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật DN.

9.3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu CP theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua CP theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số CP được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu CP không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

9.4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp, ghi thông tin nhầm lẫn hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu CP và căn cứ vào từng trường hợp cụ thể thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 10. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần – Thừa kế cổ phần

11.1. Tất cả các CP đều được tự do chuyển nhượng trừ những trường hợp phải thực hiện theo Điều lệ và Luật DN. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

11.2. CP chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

11.3. CP mua ưu đãi của công đoàn không được chuyển nhượng.

11.4. CP ưu đãi của NLĐ đã mua khi cam kết làm việc ít nhất là 03 năm (kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) được chuyển đổi thành CP phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Trường hợp Công ty thực hiện tái cơ cấu dẫn tới NLĐ phải chấm dứt HĐLĐ, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ Luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số CP đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành CP phổ thông. Trường hợp NLĐ có nhu cầu bán lại cho Công ty số CP này thì Công ty có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

Trường hợp NLĐ chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho Công ty toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

Điều 12. Thu hồi cổ phần

12.1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

12.2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

12.3. HĐQT có quyền thu hồi các CP chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

12.4. CP bị thu hồi được coi là các CP được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu CP bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

12.5. Cổ đông nắm giữ CP bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những CP đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ bằng lãi suất của Ngân hàng nhà nước vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

12.6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ CP bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 13. Mua lại cổ phần, thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại

13.1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại CP của mình.

13.2. Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số CP phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ CP ưu đãi đã bán.

13.3. Trình tự thủ tục tiến hành việc mua lại CP theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo quyết định của công ty và việc thanh toán, xử lý các CP mua lại thực hiện theo quy định tại Điều 129, 130 và 131 Luật DN và các quy định khác liên quan.

Điều 14. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán CP mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 131 hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 132 của luật DN thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản đã nhận

Trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 15. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành Công ty.

Điều 16. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

Điều 17. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

17.1. Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT và người quản lý khác như (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ...) có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật DN, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các DN mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, CP chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

17.2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 17.1 Điều này, thành viên HĐQT và chủ tịch HĐQT không được tăng lương, trả lương khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

17.3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật DN.

Điều 18. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.

18.1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên HĐQT, TGD và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật DN.

18.2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản DN ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, BKS về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch.

HQĐT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

18.3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 18.2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT, BKS về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch.

HQĐT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

18.4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 18.2 và khoản 18.3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG VII

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 19. Cổ đông sáng lập công ty

Cổ đông sáng lập là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Điều 20.: Quyền của cổ đông

20.1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số CP và loại CP mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

20.2. Người nắm giữ CP phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c. Tự do chuyển nhượng CP đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ CP phổ thông mà họ sở hữu;

đ. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại CP khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

h. Yêu cầu Công ty mua lại CP của họ trong các trường hợp quy định của Luật DN và Điều lệ này;

i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

20.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm sở hữu từ 10% tổng số CP phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất từ sáu (06) tháng trở lên có các quyền sau:

a. Đề cử các ứng viên HĐQT hoặc BKS theo quy định tương ứng tại Điều 151 và Điều 164 Luật DN

b. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo các quy định tại khoản 3 Điều 114 Luật DN;

c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại ĐHĐCĐ;

d. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng CP và thời điểm đăng ký CP của từng cổ đông, tổng số CP của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số CP của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông

21.1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

21.2. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Cổ đông cũng có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ.

21.3. Không được rút vốn đã góp bằng CP ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại CP

21.4. Thanh toán tiền mua CP đã đăng ký mua theo quy định.

21.5. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua CP.

21.6. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

21.7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a. Vi phạm pháp luật;
- b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 22. Đại hội đồng cổ đông

22.1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

22.2. ĐHĐCĐ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b) Quyết định loại CP và tổng số CP của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại CP;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, BKS;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; Hợp đồng giao dịch theo Điều 162 Luật DN
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số CP đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;
- k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 23. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

23.1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

23.2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
 - b) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc;
 - đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và của từng KSV;
 - e) Mức cổ tức đối với mỗi CP của từng loại;
 - g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
- 23.3. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
 - b) Số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật DN.
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

23.4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác, thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 23.3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

23.5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 23.4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật DN.

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

23.6. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 23.5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật DN có quyền đại diện công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật này.

23.7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, BKS;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này;

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

23.8. Chi phí triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 23.4, 23.5 và 23.6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 24. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

24.1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.

24.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng CP từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

24.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

25.1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

25.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật DN có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.

Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại CP của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

25.3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 25.2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
- c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

25.4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 25.2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 25.3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 26. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

26.1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

26.2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty.

26.3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Phiếu biểu quyết;

c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

26.4. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 26.3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 27. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

27.1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 27.2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật DN thì ủy quyền cho người khác dự họp ĐHĐCĐ.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu do công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

27.2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

28.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

28.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 28.1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.

Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

28.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 28.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai.

Trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

28.4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 139 của Luật DN.

Điều 29. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Thể thức tiến hành họp biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo qui định sau đây:

29.1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ;

29.2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số;

Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng BKS điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

29.3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

29.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

29.5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

29.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

29.7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;

29.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

29.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 29.8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 30. Điều kiện để nghị quyết được thông qua tại ĐHĐCĐ

30.1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

30.2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- a) Loại CP và tổng số CP của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản, có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty; Hợp đồng giao dịch theo Điều 162 Luật DN

đ) Tổ chức lại, giải thể, chia, tách, sáp nhập công ty.

e) Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ

30.3. Nghị quyết của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ khi được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- a) Thông qua định hướng phát triển công ty hàng năm hoặc lâu dài
- b) Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại CP
- c) Thông qua báo cáo tài chính, báo cáo SXKD hàng năm,
- d) Báo cáo hoạt động của HĐQT, báo cáo giám sát của BKS hàng năm
- đ) Quyết định mua lại trên 10% tổng số CP đã bán của mỗi loại
- e) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho công ty và cổ đông
- g) Phát hành các loại trái phiếu phù hợp theo quy định của pháp luật
- h) Thông qua việc Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- i) Quyết định mức thù lao của HĐQT, BKS và phải báo cáo khi hết năm
- k) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- l) Ủy quyền để HĐQT lựa chọn một đơn vị kiểm toán trong danh sách đã được thông qua kiểm toán báo cáo tài chính năm
- m) Thông qua các chỉ tiêu về quỹ tiền lương của Ban điều hành, Người lao động và việc trích lập các quỹ hàng năm.
- n) Các vấn đề khác do HĐQT đề xuất.

Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo qui định sau đây:

31.1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

31.2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn.

Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 137 của Luật DN. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật DN.

31.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của công ty;

31.4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

31.5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số DN;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Các vấn đề đã được thông qua;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

31.6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

31.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

31.8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

32.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số CP và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

32.2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

32.3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty

Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 33. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên HĐQT, TGD, BKS có quyền yêu cầu Toà án hoặc trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

33.1. Trình tự và thủ tục tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo qui định của Luật DN và Điều lệ Công ty;

33.2. Nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VIII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 34. Hội đồng quản trị

34.1. HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

34.2. HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b) Kiến nghị loại CP và tổng số CP được quyền chào bán của từng loại;

- c) Quyết định bán CP mới trong phạm vi số CP được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán CP và trái phiếu của công ty;
- đ) Quyết định mua lại CP theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật DN.
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, PTGD, kế toán trưởng và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó;
- Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia HĐQT hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
- l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
- n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ
- o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;
- q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật DN và Điều lệ công ty.

34.3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác, bao gồm Thư điện tử (Email), Tin nhắn, Gọi điện. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

34.4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trường hợp nghị quyết do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty, các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu CP của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

Điều 35. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

35.1. HĐQT có 05 thành viên.

35.2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

35.3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

35.4. Trường hợp Công ty cổ phần được tổ chức quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật DN thì các giấy tờ, giao dịch của công ty phải ghi rõ “thành viên độc lập” trước họ, tên của TV HĐQT tương ứng.

35.5. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập HĐQT.

Điều 36. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT

36.1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý DN theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật DN

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

c) Thành viên HĐQT công ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác.

36.2. Thành viên độc lập HĐQT theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật DN có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

đ) Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, BKS của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

36.3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 43.2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện.

HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của TV độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị

37.1. HĐQT bầu một thành viên của HĐQT làm Chủ tịch. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm TGĐ Công ty trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

37.2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT;

đ) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, cuộc họp HĐQT;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật DN và Điều lệ công ty.

37.4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT.

Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.

37.5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch HĐQT tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ HĐQT và Chủ tịch HĐQT thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;

b) Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

đ) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

37.6. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi miễn theo quyết định của HĐQT

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị

38.1. Chủ tịch HĐQT sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó.

Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

38.2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

38.3. Cuộc họp của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

38.4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập;
- b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên điều hành của HĐQT;
- d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

38.5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 45.4 Điều này.

Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.

38.6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp.

Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại công ty.

38.7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các KSV như đối với các thành viên HĐQT.

KSV có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

38.8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

38.9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 45.10 Điều này.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tỷ lệ khác cao hơn, Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

38.10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 39. Biên bản họp hội đồng quản trị

39.1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các vấn đề đã được thông qua;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

39.2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

39.3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

40.1 Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

40.2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

41.1. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật DN;
- b) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn từ chức;

41.2. Thành viên HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

41.3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật DN.

41.4. HĐQT có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT để thay thế và thành viên mới này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ ngay tiếp đó. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên HĐQT được coi là có hiệu lực kể từ ngày được HĐQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được tính từ ngày bổ nhiệm có hiệu lực đến khi kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT.

Trường hợp thành viên HĐQT đó không được ĐHĐCĐ chấp thuận thì các quyết định của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực

41.5. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG IX

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và trực thuộc sự lãnh đạo của HĐQT. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, một (01) Kế toán trưởng và có thể có các Phó Tổng Giám đốc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện thông qua bằng Nghị quyết HĐQT.

Điều 43. Cán bộ quản lý khác

43.1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Công ty được tuyển dụng cán bộ quản lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu quản lý Công ty. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

43.2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong HĐLĐ đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng do HĐQT quyết định còn với những cán bộ quản lý khác do Tổng Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của HĐQT.

Điều 44. Tổng Giám đốc

44.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

44.2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Nhiệm kỳ của TGD không quá 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của TGD áp dụng theo quy định tại Điều 65 của Luật DN.

44.3. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT;

b) Tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐQT;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

e) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với NLĐ trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Nghị quyết của HĐQT.

44.4. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, HĐLĐ ký với công ty và Nghị quyết của HĐQT. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì TGD phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 45. Thư ký Công ty

HQĐT có thể chỉ định một (01) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT hoặc có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

45.1. Chuẩn bị các cuộc họp của HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS.

45.2. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.

45.3. Tham dự các cuộc họp.

45.4. Đảm bảo các Nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp.

45.5. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và BKS.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG X BAN KIỂM SOÁT

Điều 46. Ban kiểm soát

46.1. BKS có 03 thành viên, nhiệm kỳ của KSV không quá 05 năm và KSV có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

46.2. Các KSV bầu một người trong số họ làm Trưởng BKS theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng BKS do Điều lệ công ty quy định. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

46.3. Trường hợp KSV có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà KSV nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì KSV đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi BKS nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

KSV phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý DN theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

c) Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc NLĐ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

48.1. BKS thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

48.2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

48.3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHĐCĐ.

48.4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

48.5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật DN

48.6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật DN, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

48.7. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

48.8. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, TGD vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật DN thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

48.9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của công ty.

48.10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

48.11. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

48.12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật DN, Điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của ban kiểm soát

49.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

49.2. Các Nghị quyết và biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT phải được gửi đến cho các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT.

49.3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

49.4. KSV có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

49.5. HĐQT, thành viên HĐQT, TGD, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của thành viên BKS hoặc BKS.

Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên ban kiểm soát

50.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

50.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

50.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

50.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật DN và Điều lệ Công ty.

50.5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 57.1, 57.2, 57.3 và 57.4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 57.3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

50.6. Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 51. Miễn nhiệm, bãi nhiệm kiểm soát viên

51.1. KSV bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm KSV theo quy định tại Điều 164 của Luật DN

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

51.2. KSV bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của KSV quy định của Luật DN và Điều lệ công ty;

c) Theo quyết định của ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG XI

CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG, HƯỞNG CHO HĐQT, BKS, NGƯỜI QUẢN LÝ

Điều 52. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

52.1. Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên HĐQT, trả lương cho TGD và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

52.2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của thành viên HĐQT, TGD được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định.

52.3. Thù lao của thành viên HĐQT và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 53. Công khai các lợi ích liên quan

53.1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật DN và các giao dịch tương ứng của họ với công ty;

53.2. Thành viên HĐQT, BKS, TGD và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc CP; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc CP đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc CP trên 10% vốn điều lệ;

53.3. Việc kê khai quy định tại khoản 60.2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

53.4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 60.1 và khoản 60.2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, BKS, TGD và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

53.5. Thành viên HĐQT, TGD nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 54. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS được thực hiện theo quy định sau đây:

54.1. KSV được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS;

54.2. KSV được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;

54.3. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

CHƯƠNG XII

NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 55: Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 56: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

56.1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và cán bộ quản lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

56.2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

56.3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD điều hành, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 57: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

57.1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

57.2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên HĐQT, thành viên BKS, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

- Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
- Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

57.3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XIII

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 58: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

58.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại khoản 2 Điều 114 Luật DN có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

58.2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và cán bộ quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

58.3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

58.4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của công ty.

CHƯƠNG XIV

NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 59: Người lao động và công đoàn

59.1. Tổng Giám đốc lập kế hoạch hoặc trình đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, thôi việc, chấm dứt HĐLĐ, tiền lương, tiền đóng BHXH, sử dụng quỹ phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với NLĐ và cán bộ quản lý.

59.2. Tổng Giám đốc lập kế hoạch hoặc trình đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với tổ chức Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XV

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 60: Phân phối lợi nhuận

60.1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.

60.2. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

60.3. Thông báo phải ghi rõ:

Tên Công ty.

Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông là cá nhân.

Tên địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức, pháp nhân.

Số lượng từng loại của cổ đông.

Mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận.

Thời điểm và phương thức trả cổ tức.

Họ tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc Công ty.

60.4. Cổ tức trả cho CP phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; trích lập đủ các Quỹ và bù đắp đủ lỗ (nếu có) theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty; ngay sau khi trả hết cổ tức đã định, Công ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

60.5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng CP của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người nhận chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty

60.6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XVI

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 61: Tài khoản ngân hàng

61.1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

61.2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

61.3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 62: Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 63: Chế độ kế toán

63.1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

63.2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

63.3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XVII KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 64: Kiểm toán

64.1. ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

64.2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

64.3. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XVIII CON DẤU

Điều 65: Con dấu của Công ty

65.1. Số lượng, hình thức và nội dung con dấu

- Hình thức con dấu: Con dấu Công ty được thể hiện là hình tròn, mực sử dụng màu đỏ, chất liệu dầu cao su liền mực, hộp mực nhựa.

- Nội dung con dấu Công ty thể hiện những thông tin sau đây :

a) Tên doanh nghiệp ;

b) Mã số doanh nghiệp ;

c) Địa chỉ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở (địa chỉ quận/huyện, tỉnh/thành phố)

- Số lượng con dấu : Công ty chỉ có 01 (một) con dấu.

65.2. Quản lý, lưu giữ và sử dụng con dấu

Việc quản lý, lưu giữ con dấu giao cho Phòng TCHC chịu trách nhiệm Quản lý chặt chẽ con dấu, công văn đến, đi, giấy tờ, sổ sách hành chính... Thực hiện công tác bảo quản con dấu, lưu trữ các tài liệu thường và tài liệu quan trọng đảm bảo tính chính xác và khoa học để tra cứu theo đúng quy định của pháp luật. Trưởng phòng là người phải chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật nếu để xảy ra sai sót.

Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu. Sau khi khắc con dấu, Công ty thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN.

Công ty chỉ được sử dụng con dấu sau khi mẫu con dấu được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN và nhận được Thông báo về việc đăng tải thông tin về mẫu con dấu DN của Cơ quan đăng ký kinh doanh. Trình tự, thủ tục và hồ sơ thông báo mẫu dấu, hủy con dấu, thay đổi mẫu dấu quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIX CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 66: Các trường hợp và điều kiện chấm dứt, giải thể hoạt động DN

66.1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty;

b. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của ĐHĐCĐ;

d. Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật DN trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình DN;

đ. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

66.2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện và phải đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 67: Thành lập ban thanh lý

67.1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

67.2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

67.3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a. Các chi phí thanh lý;
- b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho NLĐ;
- c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- đ. Các khoản vay (nếu có);
- e. Các khoản nợ khác của Công ty;

Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các CP ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 68: Thủ tục giải thể Doanh nghiệp

Việc giải thể doanh nghiệp trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 201 của Luật DN được thực hiện theo quy định sau đây:

68.1. Thông qua quyết định giải thể DN. Quyết định giải thể DN phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- b) Lý do giải thể;
- c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của DN; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;
- d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ HĐLĐ;
- đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của DN.

68.2. Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản DN.

68.3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, NLĐ trong DN, đăng quyết định giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của DN.

Trường hợp DN còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải gửi kèm theo quyết định giải thể phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền, lợi và nghĩa vụ có liên quan. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

68.4. Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng DN đang làm thủ tục giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN ngay sau khi nhận được quyết định giải thể của DN. Kèm theo thông báo phải đăng tải quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ (nếu có).

68.5. Các khoản nợ của DN được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, BHXH theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của NLĐ theo thỏa ước lao động tập thể và HĐLĐ đã ký kết;
- b) Nợ thuế;
- c) Các khoản nợ khác.

68.6. Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể DN, phần còn lại chia cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu CP.

68.7. Người đại diện theo pháp luật của DN gửi đề nghị giải thể cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của DN.

68.8. Sau thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải thể mà không nhận được ý kiến về việc giải thể từ DN hoặc phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của DN trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký DN.

Trường hợp Công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thủ tục giải thể sẽ thực hiện theo quy định của Luật DN

Điều 69: Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

69.1. Kể từ khi có quyết định giải thể DN, nghiêm cấm DN, người quản lý DN thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Cất giấu, tẩu tán tài sản;
- b) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;
- c) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của DN;
- d) Ký kết hợp đồng mới trừ trường hợp để thực hiện giải thể DN;
- đ) Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;
- e) Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;
- g) Huy động vốn dưới mọi hình thức.

69.2. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân có hành vi vi phạm khoản 75.1 Điều này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 70: Phá sản Doanh nghiệp

Việc phá sản DN được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG XX

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 71: Giải quyết tranh chấp nội bộ

71.1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ nào khác do Luật DN hay các quy định pháp luật quy định giữa các bên liên quan:

- a. Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty;
- b. Một cổ đông hoặc các cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay cán bộ quản lý cao cấp của Công ty;
- c. Các cán bộ quản lý, NLĐ với nhau và (hoặc) với Công ty;

Các bên liên quan giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

71.2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

71.3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

CHƯƠNG XXI

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 72: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

72.1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty phải được ĐHĐCĐ thông qua

72.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXII

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 73: Hiệu lực thi hành

73.1. Điều lệ sửa đổi, bổ sung này được ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Hà Nội thông qua tại ĐHĐCĐ bất thường ngày 23 tháng 12 năm 2016 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

73.2. Điều lệ đã được sửa đổi bổ sung này là duy nhất và chính thức của Công ty. Những điều trước đây trái với Điều lệ này đều bị bãi bỏ.

73.3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu ba phần năm (3/5) tổng số thành viên HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**